

Bản án số: 173/2024/DS-PT

Ngày 21 - 8 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
thuê khoán rừng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán:

Bà Đào Thị Huệ

Bà Nguyễn Thị Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLPT-DS ngày 01/3/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán rừng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 05-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2024/QĐ-PT ngày 17/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2024/QĐ-PT ngày 06/5/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 98/2024/TB-TA ngày 03/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2024/QĐ-PT ngày 31/7/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn P, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B;

Địa chỉ: Số A đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Duy B – Giám đốc Ban Q (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Trung K - Phó giám đốc Ban Q (có mặt), ông Trần Đại T - Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng (có mặt) và ông Nguyễn Văn T1 - Viên chức Phòng Quản lý bảo vệ rừng (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty Cổ phần P1;

Địa chỉ: Tổ A, ấp F, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tài T2 - Giám đốc (vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Địa chỉ: Trung tâm hành chính thị xã P, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T3 – Chủ tịch UBND thị xã P (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Võ Mạnh H – Phó trưởng Phòng T4 (vắng mặt); ông Phạm Hoàng V – Chuyên viên Phòng T4 (vắng mặt); ông Phạm Doãn N – Trưởng phòng nghiệp vụ Trung tâm phát triển quỹ đất (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B; là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 18/02/2009, ông Nguyễn P và Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B (sau đây gọi tắt là BQL rừng), ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016; nội dung hợp đồng ông Nguyễn P được giao 5,7 ha rừng trồng cây lâu năm, tại khoảnh VII, tiểu khu T, với nhiệm vụ bảo vệ rừng, chăm sóc ...; thời hạn hợp đồng là 20/5/2050; hợp đồng thể hiện rõ quyền và nghĩa vụ của các bên trong quản lý trồng và bảo vệ rừng.

Sau khi ký hợp đồng, ông P đã được BQL rừng bàn giao diện tích đất đúng hợp đồng: 500 cây gỗ đở/1ha; Tràm bông vàng: 1.500 cây/ha (rừng trồng năm 2000); sau khi tiếp nhận, ông P cũng đã triển khai thực hiện phương án bảo vệ chăm sóc rừng đúng hợp đồng đã ký. Ông P đã thuê người bảo vệ rừng thường xuyên cũng như đầu tư chống cháy rừng theo yêu cầu của BQL rừng. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa ông P và BQL rừng không có tranh chấp.

Tuy nhiên đến cuối năm 2017, do Công ty cổ phần P1 đã đưa máy móc vào khai thác đá trên khu vực rừng phòng hộ và đã tiến hành chặt toàn bộ cây trên diện tích đất rừng do ông P được giao khoán nên ông P đã báo cho BQL rừng; tuy nhiên BQL rừng chỉ ghi nhận mà không có bất kỳ giải đáp hay trả lời về việc này. Do phía Công ty đã tiến hành khai thác đá nên ông không thực hiện được hợp đồng đã ký. Từ khi ký hợp đồng cho đến phiên tòa ngày hôm nay, ông P không nhận được bất kỳ văn bản nào của BQL rừng hoặc cơ quan nhà nước có

thẩm quyền về việc buộc ông P trả lại rừng hoặc thanh lý hợp đồng đã ký với BQL rừng. Đến năm 2020, ông vẫn tiếp tục nhận được giấy yêu cầu đóng tiền và giấy mời thực hiện công tác phòng chống cháy rừng.

Từ năm 2017 cho đến phiên toà sơ thẩm hôm nay, ông P đã nhiều lần khiếu nại vụ việc BQL rừng không thanh lý hợp đồng giao khoán, không trả tiền công chăm sóc, không trả tiền bồi thường giá trị sản phẩm nhưng không được giải quyết dẫn đến đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P. Vì vậy ông P có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

1. Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 giữa ông P và BQL rừng.

2. Buộc BQL rừng phải bồi thường do vi phạm hợp đồng:

2.1. Tiền công bảo vệ, triển khai công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm từ 02/2009 – 02/2020: 132.000.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu);

2.2. Tiền hưởng giá trị sản phẩm:

- Gõ đỏ 2.850 cây x 20% = 570 cây x 1.500.000 đồng/cây = 855.000.000 đồng (tám trăm năm mươi lăm triệu);

Tràm bông vàng: 8.550 cây x 20% = 1.710 cây x 500.000 đồng = 855.000.000 đồng (tám trăm năm mươi lăm triệu).

Tổng cộng số tiền tại 2.1, 2.2 là 1.842.000.000 đồng (một tỷ tám trăm bốn mươi hai triệu).

Tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn P rút yêu cầu buộc Ban quản lý Rừng phải bồi thường số tiền 1.842.000.000 đ (một tỷ tám trăm bốn mươi hai triệu đồng) và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyền lợi của ông Nguyễn P phát sinh từ hợp đồng giao khoán rừng theo quy định pháp luật.

2. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

- Về pháp lý: BQL rừng được thành lập theo Quyết định số 1591/QĐ/UBT ngày 12/3/2002 trên cơ sở hợp nhất các dự án trồng rừng thuộc chương trình 327 của tỉnh gồm: Dự án núi D - T, dự án núi M, dự án Vũng Tàu - T, dự án Đ - S. Là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, có chức năng tổ chức thực hiện việc quản lý các khu rừng phòng hộ được giao theo quy định tại Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng (sau đó được thay thế bởi Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ; hiện nay là Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp) và các văn bản khác có liên quan; Tham mưu cho Sở N1 về lĩnh vực khôi phục, trồng mới, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh BR -

VT, là chủ rừng chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ và xây dựng phát triển rừng trong quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Về căn cứ pháp lý giao khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ: Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính Phủ ban hành bản quy định về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước (nay được thay thế bởi Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính Phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N2).

Ông Nguyễn P đã ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 với BQL rừng tỉnh B diện tích 5,7 ha thuộc lô 27, khoảnh VII, tiểu khu T; nằm trong diện tích trồng rừng bằng vốn ngân sách nhà nước đầu tư với mô hình trồng rừng là: Gõ đỏ 500 cây/ha, trà bông vàng là 1.500 cây/ha (Quyết định 10/QĐ/NN-NV ngày 26/5/2000 của Sở NN&PTNT về việc phê duyệt thiết kế - dự toán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm 2000 thuộc chương trình dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Trong chu kỳ, suất đầu tư cơ bản trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng từ năm 2000 đến năm 2007, BQL rừng đã ký hợp đồng dịch vụ công việc và chi trả tiền công cho hộ nhận khoán (ông Nguyễn Thanh C) để thực hiện việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo suất đầu tư cơ bản.

Về quyền và nghĩa vụ của các bên khai thác theo hợp đồng, được quy định tại Điều 8 Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ quy định về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước; Điều 15 Quyết định số 178/2001/QĐ-Ttg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của Hộ gia đình, cá nhân, được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp; khoản 1 điều 3 của Hợp đồng khoán số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009.

Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T (nay là thị xã P) được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 18/GP-UBND ngày 12/5/2011, cấp giấy Chứng nhận đầu tư số 49121000371- Chứng nhận lần đầu, ngày 20/01/2012, diện tích Dự án 34,88 ha; Ngày 21/02/2012, UBND huyện T (nay là thị xã P) ban hành Thông báo số 267/TB-UBND về việc thu hồi đất Dự án đầu tư xây dựng Khai thác khoáng sản đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T; Ngày 06, 07/11/2012, Hội đồng kiểm kê, bồi thường huyện T tổ chức kiểm kê tại thực địa. Liên quan đế đất rừng phòng hộ có 136.727 m² (13,6727ha) bị thu hồi thuộc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ gồm: hộ ông Nguyễn P (4,64 ha) và một số hộ dân khác;

Đến ngày 01/6/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2306/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, bồi thường về giá trị cây trồng trên đất 13,67 ha rừng phòng hộ là 349.637.150 đồng, tất cả nộp ngân sách (theo bảng chiết

tính phương án bồi thường thì giá trị hoa màu cụ thể là hộ ông Nguyễn P (4,64 ha: 116.449.600 đồng);

Đến ngày 10/11/2014, UBND tỉnh B có Quyết định số 2436/QĐ-UBND về việc thu hồi 136.104,0 m² đất tại xã T, huyện T để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T. Ngày 19/12/2014, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 2791.QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ Phần P1 thuê 195.310 m² đất (đợt 1) để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi Thị Vải (trong đó có 13,67 ha thu hồi đất rừng phòng hộ).

Hiện nay, dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T đã đi vào hoạt động. Các hộ nhận khoán, trong đó có ông Nguyễn P chưa được giải quyết bồi thường theo quy định về quyền lợi hộ nhận khoán rừng.

- *Ý kiến của BQL rừng về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P:*

1. Quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán từ khi trồng, chăm sóc bảo vệ rừng đến khi thu hồi đất:

- Ông Nguyễn P nhận khoán theo Hợp đồng khoán số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 với diện tích 5,7 ha thuộc lộ 27, khoảnh VII, tiểu khu T với BQL rừng có nguồn gốc từ các hợp đồng khoán, trình tự các hợp đồng như sau:

+ Nguyễn Thanh C theo Hợp đồng khoán 49/HĐK/2000 ngày 20/5/2000 với diện tích 6,3ha.

+ Sau đó hợp đồng khoán này được thanh lý hợp đồng và khoán lại cho ông Nguyễn Thanh C Hợp đồng khoán 27/07/HĐK ngày 05/4/2007 với diện tích 5,7ha

+ Sau đó khoán lại cho ông Trần Đại Đ (Hợp đồng khoán 40/08/HĐK ngày 28/4/2008), tiếp khoán lại cho bà Lê Thị X (Hợp đồng khoán 71/08/HĐK ngày 13/8/2008).

Trên diện tích 5,7ha Ông Nguyễn P nhận khoán là rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước đầu tư với mô hình trồng rừng là: Gõ đỏ 500 cây/ha, tràm bông vàng là 1.500 cây/ha (Quyết định 10/QĐ/NN-NV ngày 26/5/2000 của Sở NN&PTNT về việc phê duyệt thiết kế - dự toán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm 2000 thuộc chương trình dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu). Trong chu kỳ, suất đầu tư cơ bản trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng từ năm 2000 đến năm 2007, BQL rừng đã hợp đồng dịch vụ công việc và chi trả tiền công cho hộ nhận khoán (ông Nguyễn Thanh C) để thực hiện việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo suất đầu tư cơ bản.

2. Về quyền lợi, nghĩa vụ trong quá trình thực hiện hợp đồng

- Căn cứ Điều 8 Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ quy định về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước; khoản 1 Điều 15, Quyết định số: 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ, có quy định:

“Được Nhà nước cấp kinh phí để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo quy định hiện hành”.

Như vậy theo quy định trên ông Nguyễn P nhận khoán theo Hợp đồng khoán số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 với diện tích 5,7ha thuộc lô 27, khoảnh VII, tiểu khu T với BQL rừng từ nguồn gốc khoán ban đầu ông Nguyễn Thanh C theo Hợp đồng khoán 49/HĐK/2000 ngày 20/5/2000 với diện tích 6,3ha, sau đó hợp đồng khoán này được thanh lý hợp đồng và khoán lại cho ông Nguyễn Thanh C Hợp đồng khoán 27/07/HĐK ngày 05/4/2007 với diện tích 5,7ha. Sau đó khoán lại cho ông Trần Đại Đ (Hợp đồng khoán 40/08/HĐK ngày 28/4/2008), tiếp khoán lại cho bà Lê Thị X (Hợp đồng khoán 71/08/HĐK ngày 13/8/2008).

Diện tích 5,7ha này nằm trong diện tích trồng rừng bằng vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư với mô hình trồng rừng là: Gõ đỏ 500 cây/ha, tràm bông vàng là 1.500 cây/ha (Quyết định 10/QĐ/NN-NV ngày 26/5/2000 của Sở NN&PTNT về việc phê duyệt thiết kế - dự toán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm 2000 thuộc chương trình dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu). BQL rừng đã chi trả công tiền công để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho các hộ trước đó và khi ông Nguyễn P nhận khoán thì rừng đã đạt tiêu chí thành rừng, đã hết chu kỳ suất đầu tư kiến thiết.

Do đó, ông Nguyễn P không được nhận kinh phí Nhà nước cấp kinh phí để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo quy định hiện hành

+ Tại khoản 2 Điều 15, Quyết định số: 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 quy định: *“Được sử dụng cây nông nghiệp lâu năm làm cây trồng chính rừng phòng hộ hoặc trồng xen với cây rừng bản địa lâu năm theo thiết kế trồng rừng do Bên giao khoán lập, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông.”*

Như vậy đất rừng do ông Nguyễn P nhận khoán được trồng rừng bằng vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư theo phương án được duyệt với mô hình: cây chính là cây Gõ đỏ; cây phụ trợ là tràm bông vàng (không áp dụng việc sử dụng cây nông nghiệp lâu năm làm cây trồng chính).

+ Tại khoản 3 Điều 15, Quyết định số: 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 quy định *“Được hưởng 100% sản phẩm khai thác từ cây phụ trợ, cây trồng xen, sản phẩm tỉa thưa, nhưng phải đảm bảo độ tàn che của rừng trên 0,6 sau khi tỉa thưa”*

Như vậy việc khai thác cây phụ trợ tại thời điểm nhận khoán căn cứ quy định tại Điều 8 của Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Riêng việc khai thác cây trồng xen trong thời gian nhận khoán ông Nguyễn P không thực hiện việc trồng xen trên diện tích nhận khoán. Do đó, việc được hưởng cây trồng xen là không có.

+ Tại khoản 4: *“Được thu hái lâm sản phụ, hoa, quả, dầu, nhựa..., theo hướng dẫn của Bên giao khoán”*.

Trong thời gian nhận khoán ông Nguyễn P có quyền lợi được thu hái các lâm sản phụ, hoa, quả, dầu, nhựa..., nhưng phải theo hướng dẫn của BQL rừng, tức là phải có đơn xin thu hái gửi BQL rừng để phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh hiện trường và cho phép, hướng dẫn hộ nhận khoán thực hiện thu hái đảm bảo không ảnh hưởng đến cây rừng theo quy định

+ Tại khoản 5: *“Được sử dụng tối đa không quá 20% diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp theo sự hướng dẫn của Bên giao khoán”*.

Trong thời gian nhận khoán, ông Nguyễn P được sử dụng phần diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp nhưng phải theo hướng dẫn của BQL rừng, tức là phải có đơn xin gửi BQL rừng để phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh hiện trường và cho phép hướng dẫn hộ nhận khoán thực hiện đảm bảo không ảnh hưởng đến cây rừng theo quy định.

+ Tại khoản 6: *“Được khai thác chọn khi cây trồng chính của rừng được phép khai thác với cường độ không quá 20% theo thiết kế do Bên giao khoán lập, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh P2 và cấp giấy phép khai thác. Giá trị sản phẩm khai thác sau khi nộp thuế được phân chia theo tỷ lệ như sau:*

a. Nếu hộ gia đình, cá nhân nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thì được hưởng từ 80 - 90%, phần còn lại nộp Bên giao khoán.

b. Nếu hộ gia đình, cá nhân nhận khoán tự đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thì được hưởng 100% giá trị sản phẩm sau khi nộp thuế”.

Như vậy việc khai thác cây trồng chính (cây Gõ đỏ) thời điểm nhận khoán theo phương thức chọn với cường độ không quá 20% và được BQL rừng lập, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt, được hưởng sản phẩm khai thác chọn cây trồng chính như sau:

+ Nếu hộ gia đình, cá nhân nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng chỉ được hưởng từ 80 – 90% sản phẩm khai thác không quá 20% cường độ khai thác được phê duyệt.

Nếu hộ gia đình, cá nhân nhận khoán tự đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thì được hưởng 100% giá trị sản phẩm khai thác không quá 20% cường độ khai thác được phê duyệt sau khi nộp thuế

Từ các quy định trên, việc xác định các quyền hưởng lợi của hộ nhận khoán trên và hợp đồng khoán số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 nằm trong Dự án Khai thác đá, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T đã được UBND tỉnh có Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 về việc thu hồi 136.104,0 m² đất tại xã T, huyện T để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi Thị Vải; Quyết định 2791/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về việc cho Công ty Cổ

Phần P1 thuê 195.310 m² đất (đợt 1) để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi Thị Vải; được UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 11/6/2013. BQL rừng có ý kiến hộ nhận khoán (ông Nguyễn P) được hưởng lợi khi nhà nước thu hồi đất đối với Dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14a núi T được hưởng lợi từ số cây rừng (loài cây rừng trồng năm 2000 đối cây phụ trợ Keo lá tràm, cây trồng chính Gõ đỏ (nếu có), được thực hiện theo phương pháp như sau:

- Theo Biên bản kiểm kê ngày 7/11/2012 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã P có ghi nhận trên tổng diện tích 4,6467ha số cây rừng tại thời điểm kiểm kê gồm:

+ Gõ đỏ: 2.050 cây tương đương với mật độ 441 cây/ha (tức là lấy toàn bộ số cây Gõ đỏ kiểm kê 2.050 cây chia cho tổng diện tích 4,6467ha) (gồm: 51 cây đường kính 15cm, 154 cây đường kính 8cm, 212 cây đường kính 7cm, 826 cây đường kính 6cm, 807 cây đường kính 4cm)

+ Tràm bông vàng: 5.857 cây tương đương với mật độ 1.260 cây/ha (tức là lấy toàn bộ số cây tràm bông vàng kiểm kê 5.857 cây chia cho tổng diện tích 4,6467ha) (gồm: 364 cây đường kính 25cm, 421 cây đường kính 20cm, 426 cây đường kính 15cm, 463 cây đường kính 10cm, 512 cây đường kính 12cm, 1460 cây đường kính 7 cm, 1506 cây đường kính 6 cm, 705 cây đường kính 4 cm);

+ Xà cừ 115 cây đường kính 6cm

+ Bằng lăng: 110 cây đường kính 7cm; Keo 40 cây đường kính 6cm; Cây rừng: 3.053 cây (gồm: 184 cây đường kính 20cm, 532 cây đường kính 10cm, 547 cây đường kính 8cm, 1336 cây đường kính 6cm, 454 cây đường kính 4cm)

- Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 8 của Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, có quy định:

“Khi rừng khép tán được phép khai thác cây phụ trợ, nhưng phải đảm bảo mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây trên một héc ta (viết tắt là cây/ha) nếu không đủ thì phải để lại cây phụ trợ đảm bảo mật độ quy định như đối với cây trồng chính.

Khi rừng đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, được khai thác chọn với cường độ tối đa là 20%, nhưng phải đảm bảo độ tàn che của rừng sau khai thác lớn hơn 0,6 hoặc khai thác trắng theo băng, đảm xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 2/10 diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ và sau khai thác phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng kế tiếp đối với băng, đảm đã khai thác...”.

Như vậy, trên cơ sở đó tính toán thì mật độ cây Gõ đỏ (cây trồng chính) là 441 cây/ha (không đủ 600 cây/ha cây trồng chính). Do đó, phải để lại cây phụ trợ (cây K1 lá tràm) là 738 cây trên tổng diện tích 4,6467ha. Sau khi tính toán số

cây Keo lá tràm để lại thì trên diện tích nhận khoán 4,6467ha số cây rừng (cây phụ trợ Keo lá tràm) được hưởng là $((5.857 \text{ cây} - 738 \text{ cây}) * 20\%) = 1.024 \text{ cây}$ (đường kính 25cm: 364 cây, đường kính 20cm: 421cây và đường kính 15cm: 239 cây).

Căn cứ Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 08/4/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định bảng giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (tại thời điểm áp giá, thu hồi), thì số kinh phí hộ nhận khoán (ông Nguyễn P) được hưởng là: 15.872.000 đồng (đường kính 25cm: 364 cây x 15.500 đồng/cây, đường kính 20cm: 421 cây x 15.500 đồng/cây và đường kính 15cm: 239 cây x 15.500 đồng/cây).

Đồng thời BQL rừng cho rằng: BQL rừng không có nghĩa vụ phải mời ông P tham gia buổi kiểm kê vì BQL rừng mới là chủ rừng được nhà nước giao việc bảo vệ chăm sóc rừng.

3. Việc tính toán và chi trả tiền cho các hộ nhận khoán

- Ngày 11/6/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2306/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, bồi thường về giá trị cây trồng trên đất 13,67 ha rừng phòng hộ là 349.637.150 đồng, tất cả số kinh phí này nộp Ngân sách Nhà nước (theo bảng chiết tính phương án bồi thường thì giá trị hoa màu cụ thể là hộ ông Nguyễn P (4,64 ha: 116.449.600 đồng).

BQL rừng đã có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép rút số tiền kinh phí mà Công ty Cổ phần P1 đã nộp vào Ngân sách Nhà nước tại Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số CT: 0006872 ngày 12/11/2014 (văn bản số 287/BQL-P.QLBVR ngày 25/4/2017; văn bản số 428/BQL-P.QLBVR ngày 7/6/2017; văn bản 359/RPH-QLBVR ngày 07/6/2022). Ngày 22/7/2022, UBND thị xã P có văn bản số 3575/UBND-VP về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thuộc dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14A tại xã T, thị xã P trong đó UBND thị xã P có ý kiến BQL rừng đề nghị nhận số tiền 349.637.150 đồng được rút từ Ngân sách thị xã P quản lý là không đúng với Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 11/6 2023 của UBND huyện T, không có cơ sở giải quyết.

Mặt khác theo Biên bản kiểm kê ngày 7/11/2012 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã P, có ghi nhận trên tổng diện tích 4,6467ha số cây rừng tại thời điểm kiểm kê gồm: Gỗ đỏ 2.050 cây (gồm 51 cây đường kính 15cm, 154 cây đường kính 8cm, 212 cây đường kính 7cm, 826 cây đường kính 6cm, 807 cây đường kính 4cm); Tràm bông vàng: 5.857 cây (gồm: 364 cây đường kính 25cm, 421 cây đường kính 20cm, 426 cây đường kính 15cm, 463 cây đường kính 10cm 512 cây đường kính 12cm, 1460 cây đường kính 7 cm, 1506 cây đường kính 6 cm, 705 cây đường kính 4 cm); Xà cừ: 115 cây đường kính 6cm; Bằng lăng: 110 cây đường kính 7cm, Keo 40 cây đường kính 6cm; Cây rừng: 3.053 cây (gồm:

184 cây đường kính 20cm, 532 cây đường kính 10cm, 547 cây đường kính 8cm 1336 cây đường kính 6cm, 454 cây đường kính 4cm). BQL rừng đã tính toán, áp giá toàn bộ số cây rừng theo Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 08/4/2009 của UBND tỉnh ghi nhận được với tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây rừng là 121.620.600 đồng (chỉ trường hợp trên đất nhận khoán của ông Nguyễn P), có sự chênh lệch tăng 5.171.000 đồng so với Quyết định số 2306/QĐ- UBND ngày 11/6/2013 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) (kinh phí theo Quyết định là 116.449.600 đồng).

Tại phiên toà sơ thẩm, BQL rừng có ý kiến như sau:

- BQL rừng đồng ý chấm dứt Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 giữa ông P và BQL rừng.

- BQL rừng không chấp nhận bồi thường theo mức mà ông Nguyễn P đưa ra. BQL Rừng chỉ đề nghị mức bồi thường hỗ trợ số tiền kinh phí hộ nhận khoán (ông Nguyễn P) được hưởng là: 15.872.000 đồng.

- Đồng thời BQL rừng xác định theo Công văn 5387/UBND-VP ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh B thì UBND thị xã P chịu trách nhiệm chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân. Vì vậy BQL rừng tiếp tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền rút tiền bồi thường theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND huyện T để thanh toán, chi trả tiền bồi thường cho ông Nguyễn P theo quy định (không chấp nhận đơn giá yêu cầu của ông Nguyễn P); thanh lý hợp đồng khoán số: 02/09/HĐK ngày 18/02/2009;

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền công bảo vệ, triển khai công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm từ 02/2009 – 02/2020.

- Đề nghị UBND thị xã P kiểm tra, rà soát lại kinh phí bồi thường hỗ trợ các cây rừng trong đất rừng phòng hộ để điều chỉnh, bổ sung kinh phí và điều chỉnh lại toàn bộ cây rừng nộp cho BQL rừng tại Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã P) để thực hiện việc phân chia quyền hưởng lợi cho hộ nhận khoán theo quy định.

Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày và đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Công ty Cổ phần P1, trình bày: Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T (nay là thị xã P) được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 18/GP-UBND ngày 12/5/2011, cấp giấy Chứng nhận đầu tư số 49121000371- Chứng nhận lần đầu, ngày 20/01/2012, diện tích Dự án 34,88 ha; Ngày 21/02/2012, UBND huyện T (nay là thị xã P) ban hành Thông báo số 267/TB- UBND về việc thu hồi đất Dự án đầu tư xây dựng Khai thác khoáng sản đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T; Ngày 06, 07/11/2012, Hội đồng kiểm kê, bồi thường huyện T tổ chức kiểm kê tại thực địa. Liên quan

đến đất rừng phòng hộ có 136.727 m² (13,6727ha) bị thu hồi thuộc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ.

Ngày 01/6/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2306/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 10/11/2014, UBND tỉnh B có Quyết định số 2436/QĐ- UBND về việc thu hồi 136.104,0 m² đất tại xã T, huyện T để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T.

Ngày 19/12/2014, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 2791.QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ Phần P1 thuê 195.310 m² đất (đợt 1) để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi Thị Vải (trong đó có 13,67 ha thu hồi đất rừng phòng hộ).

Thực hiện theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty cổ phần P1 đã tiến hành bồi thường về giá trị cây trồng trên đất 13,67 ha rừng phòng hộ là 349.637.150 đồng, tất cả nộp ngân sách theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số CT 0006872 và mã hiệu BRV090114 ngày 12/11/2014. Ban Q chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng giao khoán và chi trả tiền cho các hộ dân nhận thuê khoán trồng rừng.

Hiện nay, Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T đã được Công ty cổ phần P1 cho vận hành đi vào hoạt động. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty cổ phần P1 đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Công ty cổ phần P1 đã được nhà nước giao đất đúng quy định pháp luật. Phía Công ty cổ phần P1 cũng đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước. Do đó Công ty cổ phần P1 không liên quan đến tranh chấp giữa ông Nguyễn P và BQL rừng. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- UBND thị xã P trình bày:

Ngày 14/5/2013, BQL rừng có Văn bản số 213/BQL về việc đề xuất cách tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với cây rừng phòng hộ đầu nguồn tại dự án Khai thác đá xây dựng mỏ lô 14a xã T.

Ngày 20/5/2013, Sở N3 có Văn bản số 863/SNN-LN về việc bồi thường, hỗ trợ cây rừng phòng hộ đối với dự án Khai thác đá xây dựng mỏ lô 14a xã T.

Ngày 11/6/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định 2306/QĐ- UBND về việc phê duyệt kinh phí BT, HTTĐC để thực hiện dự án Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T.

Ngày 12/11/2014, Công ty cổ phần P1 đã chuyển vào Ngân sách huyện T (nay là thị xã P) theo giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số CT0006872, mã

hiệu BRV909114 với số tiền là 349.637.150 đồng (Ba trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi bảy ngàn, một trăm năm mươi đồng).

Ông Nguyễn P là người có hợp đồng khoán với BQL rừng tỉnh nên không được bồi thường về đất, chỉ được tính toán hỗ trợ phần tài sản giải tỏa trên đất rừng phòng hộ, riêng giá trị cây rừng đã nộp ngân sách nhà nước theo ý kiến của BQL rừng tỉnh.

Như vậy, UBND thị xã đã ban hành Quyết định 2306/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 là đúng theo quy định, có ý kiến thống nhất của BQL rừng tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số tiền này hiện trong ngân sách thị xã P quản lý. Do là đất rừng phòng hộ nên BQL rừng là đối tượng thu hồi đất. Ông Nguyễn P là người có hợp đồng khoán với BQL rừng tỉnh nên BQL rừng tỉnh có trách nhiệm thanh lý hợp đồng theo quy định.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 05-9-2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ tuyên xử:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán rừng*”.

4.2. Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016, giữa ông P và BQL rừng, từ ngày 31/8/2023.

4.3. Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B chi trả số tiền công bảo vệ rừng cho ông Nguyễn P số tiền 12.540.000 đ (mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

4.4. Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B chi trả giá trị sản phẩm được hưởng cho ông Nguyễn P với số tiền: 85.135.000 đ (tám mươi lăm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng);

4.5. Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B trả tiền lãi theo mức lãi suất gửi tiết kiệm của Ngân hàng A với mức lãi suất xác minh tại thời điểm xét xử là 5,8%/năm và được tính từ ngày 12/11/2014 cho đến ngày 05/9/2023 (08 năm 10 tháng): 50.042.000 đ (năm mươi triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

4.6. Căn cứ điểm b Điều 192, điểm g Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu đòi tiền công bảo vệ, triển khai công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm từ 02/2009 – 02/2020: 132.000.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu) của ông Nguyễn P.

4.7. Kiến nghị UBND tỉnh B, UBND thị xã P và Kho bạc nhà nước thị xã P giải ngân số tiền đã được Công ty Cổ phần P1 nộp vào Kho bạc nhà nước theo Hoá đơn số CT 0006872 ngày 12/11/2014.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung kháng cáo:

Ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ nhận được đơn kháng cáo của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B, là bị đơn trong vụ án, có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

7. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hướng:

- Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016, giữa ông P và BQL rừng, từ ngày 31/8/2023.

- Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B chi trả cho ông Nguyễn P số tiền 27.364.884đ (Hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm tám mươi bốn đồng); trong đó: giá trị sản phẩm được hưởng là 17.026.884đ (Mười bảy triệu không trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi bốn đồng) và khoản tiền lãi suất do chậm chia trả là 10.338.000đ (Mười triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền công bảo vệ, triển khai công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm từ 02/2009 – 02/2020: 132.000.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu) của ông Nguyễn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn – Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho các đương sự; các đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc sự kiện bất khả kháng, một số đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt và đây là phiên tòa lần thứ tư nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn – Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B thì thấy:

[2.1] Về việc giao nhận khoán đất trồng rừng:

Vào ngày 18/02/2009, ông Nguyễn P và Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B (sau đây gọi tắt là BQL rừng), ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016; nội dung hợp đồng ông Nguyễn P được giao 5,7 ha rừng trồng cây lâu năm, tại khoảnh VII, tiểu khu T, với nhiệm vụ bảo vệ rừng, chăm sóc ...; thời hạn hợp đồng là 20/5/2050; hợp đồng thể hiện rõ quyền và nghĩa vụ của các bên trong quản lý trồng và bảo vệ rừng.

Sau khi ký hợp đồng, ông P đã được BQL rừng bàn giao diện tích đất đúng hợp đồng: 500 cây gỗ đở/ha; Tràm bông vàng: 1.500 cây/ha (rừng trồng năm 2000); ông sau khi tiếp nhận cũng đã triển khai thực hiện phương án bảo vệ chăm sóc rừng đúng hợp đồng đã ký.

[2.2] Theo xác nhận của các đương sự thì:

Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T (nay là thị xã P) được Chủ tịch UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 18/GP-UBND ngày 12/5/2011, cấp giấy Chứng nhận đầu tư số 49121000371- Chứng nhận lần đầu, ngày 20/01/2012.

Ngày 21/02/2012, UBND huyện T (nay là thị xã P) ban hành Thông báo số 267/TB-UBND về việc thu hồi đất Dự án đầu tư xây dựng Khai thác khoáng sản đá xây dựng lô 14 A núi T, xã T, huyện T.

Ngày 06, 07/11/2012, Hội đồng kiểm kê, bồi thường huyện T tổ chức kiểm kê tại thực địa. Liên quan đến đất rừng phòng hộ có 136.727 m² (13,6727ha) bị thu hồi thuộc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ gồm: hộ ông Nguyễn P (4,64 ha) và một số hộ dân khác;

Đến ngày 01/6/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2306/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14 A (giai đoạn 1) tại xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, bồi thường về giá trị cây trồng trên đất 13,67

ha rừng phòng hộ là 349.637.150 đồng, tất cả nộp ngân sách (theo bảng chiết tính phương án bồi thường thì giá trị hoa màu cụ thể là hộ ông Nguyễn P (4,64 ha: 116.449.600 đồng) mà chưa thực hiện giải quyết quyền lợi cho hộ nhận khoán theo quy định.

Ngày 10/11/2014, UBND tỉnh B có Quyết định số 2436/QĐ-UBND về việc thu hồi 136.104,0 m² đất tại xã T, huyện T để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T. Ngày 19/12/2014, UBND tỉnh B ban hành Quyết định 2791.QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ Phần P1 thuê 195.310 m² đất (đợt 1) để đầu tư Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi Thị Vải (trong đó có 13,67 ha thu hồi đất rừng phòng hộ).

Hiện nay, dự án khai thác, chế biến đá xây dựng lô 14 A núi T đã đi vào hoạt động. Các hộ nhận khoán, trong đó có ông Nguyễn P chưa được giải quyết bồi thường theo quy định về quyền lợi hộ nhận khoán rừng. Nay ông Nguyễn P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết quyền lợi của ông P theo quy định của pháp luật.

[2.3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét quyền lợi của ông Nguyễn P phát sinh từ Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016 do diện tích rừng giao nhận khoán đã thu hồi thì thấy:

[2.3.1] Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/KĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016 đối với diện tích rừng giao nhận khoán đương nhiên chấm dứt do bị nhà nước thu hồi nên Tòa án cấp sơ thẩm Chấm dứt là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 422 Bộ luật dân sự 2015 về chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp “*Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn*”. Ông Nguyễn P và BQL rừng không có lỗi trong việc hợp đồng bị chấm dứt.

[2.3.2] Diện tích đất giao nhận khoán của ông P bị thu hồi từ năm 2012, giao cho Công ty cổ phần P1 thuê từ năm 2014 và đến năm 2017 thì Công ty đã tiến hành khai thác, thực hiện Dự án vào năm 2017. Điều này có nghĩa việc Hợp đồng giao nhận giữa ông P và BQL rừng chấm dứt trước thời điểm Luật Lâm nghiệp năm 2017 có hiệu lực pháp luật. Do đó, cần đổi chiều nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng giao khoán rừng với quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt để xem xét quyền lợi cho ông P. Nay ông P đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi của ông P phát sinh từ hợp đồng giao khoán rừng theo đúng nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

[2.3.2.1] Về yêu cầu đòi tiền hưởng giá trị sản phẩm (cây rừng):

Tại biên bản kiểm kê ngày 07/11/2012 của Đoàn Kiểm kê phục vụ công tác thu hồi, bồi thường đã xác định trên tổng diện tích 4,6467ha số cây rừng tại thời điểm kiểm kê gồm:

+ Gõ đỏ: 2.050 cây tương đương với mật độ 441 cây/ha (tức là lấy toàn bộ số cây Gõ đỏ kiểm kê 2.050 cây chia cho tổng diện tích 4,6467ha) (gồm: 51 cây đường kính 15cm, 154 cây đường kính 8cm; 212 cây đường kính 7cm, 826 cây đường kính 6cm, 807 cây đường kính 4cm);

+ Tràm bông vàng: 5.857 cây tương đương với mật độ 1.260 cây/ha (tức là lấy toàn bộ số cây tràm bông vàng kiểm kê 5.857 cây chia cho tổng diện tích 4,6467ha) (gồm: 364 cây đường kính 25cm, 421 cây đường kính 20cm, 426 cây đường kính 15cm 463 cây đường kính 10cm, 512 cây đường kính 12cm, 1460 cây đường kính 7 cm, 1506 cây đường kính 6 cm, 705 cây đường kính 4 cm);

+ Xà cừ 115 cây đường kính 6cm.

+ Bằng lăng: 110 cây đường kính 7cm; Keo 40 cây đường kính 6cm; Cây rừng: 3.053 cây (gồm: 184 cây đường kính 20cm, 532 cây đường kính 10cm, 547 cây đường kính 8cm, 1336 cây đường kính 6cm, 454 cây đường kính 4cm).

Tại Bảng Tổng hợp phương án bồi thường hỗ trợ, phương án hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm kèm theo quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND huyện T về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khai thác mỏ đá xây dựng lô 14A tại xã T đã xác định: Kinh phí bồi thường giá trị đầu tư cây rừng của hộ nhận khoán ông Nguyễn P tương ứng số tiền 116.449.600 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, BQL rừng thừa nhận: BQL rừng đã tính toán, áp giá toàn bộ số cây rừng theo Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 08/4/2009 của UBND tỉnh ghi nhận được với tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây rừng là 121.620.600 đồng (chỉ trường hợp trên đất nhận khoán của ông Nguyễn P), có sự chênh lệch tăng 5.171.000 đồng so với Quyết định số 2306/QĐ- UBND ngày 11/6/2013 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã P).

Như vậy, có căn cứ để xác định giá trị cây rừng trên diện tích giao khoán đất rừng cho ông Nguyễn P là 121.620.600 đồng.

Đối chiếu nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 “Được hưởng toàn bộ sản phẩm tủa cành thừa trong quá trình bảo vệ, gây trồng rừng” và Phụ kiện hợp đồng số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016 “Giá trị sản phẩm khai thác sau khi nộp thuế được phân chia theo tỷ lệ như sau: Nếu nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thì được hưởng từ 60 - 70%, phần còn lại nộp Bên giao khoán. Nếu tự bỏ vốn để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thì được hưởng 100% giá trị sản phẩm sau khi nộp thuế” và tại khoản 6 Điều 15 Quyết định số: 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 “Được khai thác chọn khi cây trồng chính của rừng được phép khai thác với cường độ không quá 20% theo thiết kế do Bên giao khoán lập, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh P2 và cấp giấy phép khai thác”; thì ông Nguyễn P được hưởng giá trị sản phẩm khai thác.

Tuy nhiên, việc khai thác chưa được thực hiện vì lý do Nhà nước thu hồi đất là sự kiện bất khả kháng, khách quan. Vì vậy BQL rừng cho rằng: Việc khai

thác cây rừng phải được cấp phép là không thể thực hiện. Nay, để đảm bảo quyền lợi cho người nhận khoán (ông P) khi chưa đến giai đoạn được khai thác đã bị thu hồi, bồi thường thì Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định cho ông P được hưởng quyền lợi trong giá trị sản phẩm cây rừng với số tiền là: $70\% \times (20\% \times 121.620.600 \text{ đồng}) = 17.026.884 \text{ đồng}$.

Từ năm 2014, sau khi có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, BQL rừng không chi trả số tiền trên cho ông P, ông P đã khiếu nại rất nhiều nhưng không được BQL rừng chi trả kịp thời, vì vậy Hội đồng xét xử cần buộc BQL rừng trả thêm khoản tiền lãi $5,8\%/năm$ kể từ ngày 11/6/2014 (ngày có quyết định phê duyệt) đến nay, cụ thể: 10 năm 02 tháng 09 ngày; tương ứng số tiền: $17.026.884 \text{ đồng} \times 10 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} \times 5,8\%/năm = 10.338.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, ông P được hưởng quyền lợi trong giá trị sản phẩm cây rừng với số tiền là $17.026.884 \text{ đồng} + 10.338.000 \text{ đồng} = 27.364.884 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc BQL rừng phải chi trả 70% của số tiền 121.620.600 đồng là không phù hợp.

[2.3.2.2] Về yêu cầu tiền công bảo vệ rừng:

Tại hợp đồng, BQL rừng và ông Nguyễn P có thỏa thuận “*Được thanh toán kịp thời tiền công khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ sau khi nghiệm thu theo thời giá Nhà nước đầu tư hàng năm hoặc các sản phẩm khác quy thành tiền*”.

Tuy nhiên, diện tích 5,7ha mà ông P nhận khoán nằm trong diện tích trồng rừng bằng vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư với mô hình trồng rừng là: Gõ đỏ 500 cây/ha, tràm bông vàng là 1.500 cây/ha (Quyết định 10/QĐ/NN-NV ngày 26/5/2000 của Sở NN&PTNT về việc phê duyệt thiết kế - dự toán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm 2000 thuộc chương trình dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu). BQL rừng đã chi trả tiền công để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cho các hộ trước đó và khi ông Nguyễn P nhận khoán thì rừng đã đạt tiêu chí thành rừng, đã hết chu kỳ suất đầu tư kiến thiết.

Do đó, ông Nguyễn P không được nhận kinh phí Nhà nước cấp kinh phí để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo quy định hiện hành. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tiền công bảo vệ rừng của ông P được chi trả mỗi năm 200.000 đồng/01 ha theo chính sách hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với hộ nhận khoán là không có căn cứ.

[2.3.2.3] Về yêu cầu bồi hoàn tiền triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông P, các đương sự không kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của BQL rừng; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã P và Kho bạc nhà nước thị xã P giải ngân số tiền đã được Công ty Cổ phần P1 nộp vào Kho bạc nhà nước theo Hoá đơn số CT 0006872 ngày 12/11/2014 để giao cho BQL rừng chi trả số tiền trên cho hộ nhận khoán - ông Nguyễn P được hưởng.

[4] Về chi phí tố tụng: Các nghĩa vụ của BQL rừng đối với ông Nguyễn P không có liên quan đến chi phí tố tụng, chi phí thẩm định và định giá tài sản; nên ông Nguyễn P phải chịu số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ông Nguyễn P đã nộp xong.

[5] Về án phí sơ thẩm:

BQL rừng phải chịu án phí trên số tiền phải chi trả cho ông P, cụ thể: $27.364.884 \text{ đồng} \times 5\% = 1.368.200 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho ông Nguyễn P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 33.630.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên BQL rừng không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 32/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cụ thể:

Áp dụng: Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 121, 122, 501, 510 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị định 01/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 35/2011/TT – BNNPTNT ngày 20/5/2011; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán rừng*”;

- Tuyên chấm dứt Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/HĐK ngày 18/02/2009 và Phụ kiện Hợp đồng khoán bảo vệ rừng gây trồng rừng phòng hộ số 02/09/PKHĐ.RPH ngày 18/10/2016, giữa ông P và BQL rừng, từ ngày 31/8/2023.

- Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B chi trả cho ông Nguyễn P số tiền 27.364.884đ (Hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm tám

mười bốn đồng); trong đó: giá trị sản phẩm được hưởng là 17.026.884đ (Mười bảy triệu không trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi bốn đồng) và khoản tiền lãi suất do chậm chi trả là 10.338.000đ (Mười triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền công bảo vệ, triển khai công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm từ 02/2009 – 02/2020: 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu đồng) của ông Nguyễn P.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã P và Kho bạc nhà nước thị xã P giải ngân số tiền đã được Công ty Cổ phần P1 nộp vào Kho bạc nhà nước theo Hoá đơn số CT 0006872 ngày 12/11/2014 để giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B chi trả cho hộ nhận khoán - ông Nguyễn P.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn P phải chịu số tiền: 10.000.000đ (mười triệu đồng); ông P đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.368.200đ (Một triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 33.630.000 đ (ba mươi ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0005925 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B không phải chịu.

Hoàn trả cho Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007435 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/8/2024).

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thị xã Phú Mỹ;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long